

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÍ 1 NĂM 2025
(TỔNG CÔNG TY LIKSIN VÀ CÁC ĐƠN VỊ NỘI BỘ)

TÀI SẢN	MS	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	100		786.624.244.575	762.852.777.931
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		53.408.913.600	95.718.135.178
1. Tiền (111,112, 113)	111		53.408.913.600	95.718.135.178
2. Các khoản tương đương tiền (12121, 12811)	112		-	0
II. Đầu tư tái chính ngắn hạn	120		184.000.000.000	184.000.000.000
1.Chứng khoán kinh doanh (1211, 1212, 1218)	121		-	0
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (2291)	122		-	0
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (12812, 1282, 12881)	123		184.000.000.000	184.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		322.005.826.518	271.107.918.227
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng (131-)	131		307.219.019.339	273.343.450.072
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn (331)	132		23.920.775.037	6.105.163.150
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn(136)	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD (337)	134		-	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn (12831)	135		-	0
6. Phải thu ngắn hạn khác (1385, 141, 2441,338,334)	136		5.044.338.502	5.837.611.365
7. Dự phòng khoản phải thu khó đòi (22931)	137		(14.206.744.179)	(14.206.744.179)
8.Tài sản chờ xử lý (1381)	139		28.437.819	28.437.819
IV. Hàng tồn kho	140		197.833.585.162	182.833.321.034
1. Hàng tồn kho (151,152,153,154,155,156,157, 158)	141		216.533.544.186	201.533.280.058
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (2294)	149		(18.699.959.024)	(18.699.959.024)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29.375.919.295	29.193.403.492
1. Chi phí trả trước ngắn hạn (2421)	151		247.568.485	479.087.569
2. Thuế GTGT được khấu trừ (133)	152		24.951.568.515	24.521.912.306
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước (333)	153		4.176.782.295	4.192.403.617
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	0
5. Tài sản ngắn hạn khác (22881)	155		-	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		625.122.202.088	640.861.408.081
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		98.850.000	98.850.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng (131-MS131)	211		-	0
2.Trả trước cho người bán dài hạn (331)	212		-	0
3.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (1361)	213		-	0
4.Phải thu nội bộ dài hạn (1361)	214		-	0
5.Phải thu về cho vay dài hạn (12832)	215		-	0
6.Phải thu dài hạn khác (1385, 1388, 334, 338, 2442)	216		98.850.000	98.850.000

7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (22932)	219	-	0
II. Tài sản cố định	220	373.640.654.826	389.138.180.364
1. Tài sản cố định hữu hình	221	373.640.654.826	389.138.180.364
+ Nguyên giá (211)	222	1.227.009.805.905	1.226.210.066.177
+ Giá trị hao mòn lũy kế (2141)	223	(853.369.151.079)	(837.071.885.813)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	0
+ Nguyên giá (212)	225	-	0
+ Giá trị hao mòn lũy kế (2142)	226	-	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	-	0
+ Nguyên giá (213)	228	747.974.227	747.974.227
+ Giá trị hao mòn lũy kế (2143)	229	(747.974.227)	(747.974.227)
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
+ Nguyên giá BĐSĐT (217)	231	-	0
+ Giá trị hao mòn lũy kế (2147)	232	-	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	90.435.455	90.435.455
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	-	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (241)	242	90.435.455	90.435.455
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	227.238.577.189	227.238.577.189
1. Đầu tư vào công ty con (221)	251	21.555.000.000	21.555.000.000
2. Đầu tư vào Cty liên kết, liên doanh (222)	252	188.505.124.799	188.505.124.799
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (228)	253	65.447.060.000	65.447.060.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (2292)	254	(48.268.607.610)	(48.268.607.610)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (12882)	255	-	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260	24.053.684.618	24.295.365.073
1. Chi phí trả trước dài hạn (2422)	261	24.053.684.618	24.295.365.073
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (243)	262	-	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng dài hạn	263	-	0
4. Tài sản dài hạn khác (22882)	268	-	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1.411.746.446.663	1.403.714.186.017
NGUỒN VỐN	MS	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	473.704.959.093	487.059.798.840
I. Nợ ngắn hạn	310	422.624.701.924	436.997.597.810
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn (331)	311	98.878.953.413	85.135.054.617
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn (131)	312	3.043.111.645	2.315.617.463
3. Thuế, các khoản phải nộp nhà nước (333)	313	23.114.195.940	40.690.112.939
4. Phải trả người lao động (334)	314	29.031.853.801	49.564.389.196
5. Chi phí phải trả ngắn hạn (335)	315	14.808.435.806	18.300.278.405
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn (336)	316		
7. Phải trả theo tiến độ KH HỖXD (337)	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (33871)	318	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác (1388, 338)	319	3.444.101.159	3.040.779.208
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (3411, 3412)	320	182.769.120.913	150.142.411.969
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (3411, 3412)	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (353)	322	67.534.929.247	87.808.954.013

13. Quỹ bình ổn giá (357)	323	-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	324	-	-
II. Nợ dài hạn	330	51.080.257.169	50.062.201.030
1. Phải trả người bán dài hạn (331)	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn (131)	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn (33582)	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh(3361)	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn (3368)	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (33872)	336	-	-
7. Phải trả dài hạn khác (338,3442)	337	1.098.093.000	1.103.093.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (34112)	338	13.930.650.079	13.930.650.079
9. Trái phiếu chuyển đổi (343)	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn (35242)	342	-	-
13. Quỹ phát triển KHCN (356)	343	36.051.514.090	35.028.457.951
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	938.041.487.570	916.654.387.172
I. Vốn chủ sở hữu	410	938.041.487.570	916.654.387.172
1. Vốn góp của chủ sở hữu (4111)	411	845.250.000.000	845.250.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần (4112)	412	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu (4118)	413	-	-
4. Vốn khác chủ sở hữu (4118)	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (419)	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (412)	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (413)	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển (414)	418	71.404.387.172	71.404.387.172
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (417)	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (4181)	420	-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối (421)	421	21.387.100.398	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB (441)	422	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí (461)	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (466,161)	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	1.411.746.446.663	1.403.714.186.012

Tp.HCM, Ngày 10 tháng 05 năm 2025

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc


T. Duyen


Nguyễn Lê Quốc Vinh


NGUYỄN NGỌC MINH THY

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÍ 1 NĂM 2025

DVT: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Q1.2025	Q1.2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Thu tiền do bán hàng cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		307.681.386.615	320.877.388.818
			0	0
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(252.346.280.139)	(234.075.385.714)
			0	0
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(89.849.641.785)	(78.429.573.707)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.788.252.949)	(3.346.845.780)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(10.394.328.856)	(8.917.827.222)
6. Thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		16.601.140.339	32.561.792.171
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(48.900.247.164)	(72.347.900.495)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(78.996.223.939)	-43.678.351.929
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(799.739.728)	0
			0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0	0
			0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
			0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
			0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia (lãi tiền gửi ngân hàng)	27		4.860.033.145	2.899.700.602
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.060.293.417	2.899.700.602
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33		56.826.867.873	17.204.450.057
4. Tiền chi trả nợ gốc	34		(24.200.158.929)	(29.979.567.982)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Q1.2025	Q1.2024
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		32.626.708.944	(12.775.117.925)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(42.309.221.578)	(53.553.769.252)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		95.718.135.178	88.922.417.086
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	53.408.913.600	35.368.647.834
			0	0

TPHCM, ngày 10 tháng 05 năm 2025

Người lập biểu


T. Duyen

Kế Toán Trưởng


Nguyễn Lê Quốc Đình

Tổng Giám Đốc




THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 1 NĂM 2025
(GỒM CÁC ĐƠN VỊ NỘI BỘ)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty TNHH một thành viên
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp,...
3. **Ngành nghề kinh doanh** : - Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về chế bản, in, bao bì, mực, hoá chất in, và hậu cần in, giấy và nguyên liệu giấy.
- Xuất nhập khẩu nguyên liệu giấy, thiết bị máy móc và sản phẩm phục vụ nhiệm vụ sản xuất kinh doanh
- Kinh doanh nhà, dịch vụ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cho thuê nhà, xưởng, kho bãi, quầy sạp cửa hàng kinh doanh, xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, sân bãi, đường nội bộ, sửa chữa nhà, san lấp mặt bằng.
4. **Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính**: Công ty chuyển đổi từ loại hình Công ty Nhà Nước sang Công ty TNHH 1 thành viên theo nghị định số 25/2010 của Chính phủ ngày 19/03/2010. Công ty TNHH 1 TV hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh lần đầu số 0301441600 do sở KH & ĐT cấp ngày 07.09.2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 6: ngày 14 tháng 02 năm 2017.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán: từ 01/01 kết thúc 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính
- 2 Công ty tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam
3. Hình thức sổ kế toán áp dụng : Kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền theo:
- Nguyên tắc :thực tế phát sinh xác định các khoản tương đương tiền: theo giá gốc
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỷ giá được công bố của các ngân hàng thương mại tại thời điểm giao dịch.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
- Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc căn cứ vào hoá đơn mua hàng và các chi phí có liên quan
- Phương pháp tính giá hàng tồn kho : Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên
- Cuối năm việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo thông tư 48/2019/TT-BTC 08/8/2019 Bộ tài chính và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022.
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định : theo nguyên giá và chi phí có liên quan
- Phương pháp khấu hao áp dụng : Khấu hao đường thẳng theo TT 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính
4. Nguyên tắc ghi nhận theo giá gốc và lập dự phòng đầu tư dài hạn theo thông tư 89/2013/TT-BTC 28/6/2013 BTC
5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hóa đơn, chứng từ.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty là vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo thông tư 200/2014/TT-BTC 22/12/2014.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận trích lập quỹ được thực hiện theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 và Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2015 hướng dẫn thực hiện về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp,

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác theo thực tế phát sinh.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo thông tư 96/2015/TT-BTC 22/06/2015

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
- Tiền mặt	892.651.109	1.605.365.244
- Tiền gửi ngân hàng	52.516.262.491	94.112.769.934
- Tiền đang chuyển		

Cộng 53.408.913.600 95.718.135.178

	CUỐI KỲ		ĐẦU KỲ	
	Gía gốc	Gía trị ghi sổ	Gía gốc	Gía trị ghi sổ
2. Các khoản đầu tư tài chính				
2a. Chứng khoán đầu tư tài chính ngắn hạn				0

2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Các khoản đầu tư khác	184.000.000.000	184.000.000.000	184.000.000.000	184.000.000.000

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn	
- Các khoản đầu tư khác	

Cộng 0 0

2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	CUỐI KỲ		ĐẦU KỲ	
	Số lượng	Gía trị	Số lượng	Gía trị
c1 Đầu tư vào công ty con	2.070.000	21.555.000.000	2.070.000	21.555.000.000
Công ty CP bao bì Liksin Phương Bắc	2.070.000	21.555.000.000	2.070.000	21.555.000.000

	CUỐI KỲ		ĐẦU KỲ	
	Số lượng	Gía trị	Số lượng	Gía trị
c2 Đầu tư vào cty liên doanh, liên kết	7.950.144	188.505.124.799	7.950.144	188.505.124.799
Công ty TNHH liên doanh Hoa Việt		78.085.000.000		78.085.000.000
Công ty CP giấy Linh Xuân	64.038	6.656.950.000	64.038	6.656.950.000
Công ty CP sơn Bạch Tuyết	241.500	24.150.000.000	241.500	24.150.000.000
Công ty CP Nhựa Phú Thọ	26.480	2.648.000.000	26.480	2.648.000.000
Công ty CP Phát Tài	679.706	6.797.058.884	679.706	6.797.058.884

Công ty CP In Bao Bì An Phú	755.201	7.659.847.283	755.201	7.659.847.283
Công ty CP In nhãn hàng An Lạc	1.340.625	12.949.782.500	1.340.625	12.949.782.500
Công ty cổ phần In Bao Bì Bình Thuận	427.973	4.321.350.040	427.973	4.321.350.040
Công ty CP Máy An Phát	134.640	1.224.000.000	134.640	1.224.000.000
Công ty CP in và phát hành sách lâm Đồng	299.981	4.213.136.092	299.981	4.213.136.092
Công ty cổ phần bao bì Đông Nam Việt	3.980.000	39.800.000.000	3.980.000	39.800.000.000

c3 Đầu tư dài hạn khác				
- Đầu tư cổ phiếu	6.819.801	65.447.060.000	6.819.801	65.447.060.000
Ngân hàng TMCP Đông Á	552.664	5.526.640.000	552.664	5.526.640.000
Công ty CP Mực in & Hoá chất Sài Gòn	9.226	798.840.000	9.226	798.840.000
Công ty CP giấy Vĩnh Huê	210.000	2.100.000.000	210.000	2.100.000.000
Công ty CP nhựa 04	197.628	1.976.280.000	197.628	1.976.280.000
Công ty CP In Tiền Giang	50.000	525.000.000	50.000	525.000.000
Công ty CP văn hóa Tân Bình	760.211	5.867.480.000	760.211	5.867.480.000
Công ty CP văn hóa Phương Nam	1.661.352	15.352.820.000	1.661.352	15.352.820.000
Công ty CP Mai Lan	258.720	2.100.000.000	258.720	2.100.000.000
Công ty CP Vật Liệu Tự Dính Việt Nam	3.120.000	31.200.000.000	3.120.000	31.200.000.000

*Trong đó các khoản đầu tư từ quỹ phúc lợi của công ty số tiền là : 1.726.295.600đ

c4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (i)

CUỐI KỲ

ĐẦU KỲ

Công ty CP in và phát hành sách lâm Đồng	0	0
Công ty CP Nhựa Phú Thọ	2.648.000.000	2.648.000.000
Công ty CP In BB An Phú	6.497.397.610	6.497.397.610
Công ty CP Mực in & Hoá chất Sài Gòn	618.840.000	618.840.000
Công ty CP Giấy Vĩnh Huê	2.100.000.000	2.100.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Á	3.980.370.000	3.980.370.000
Công ty CP Vật liệu Tự Dính Việt nam	31.200.000.000	31.200.000.000
Công ty CP Máy An Phát	1.224.000.000	1.224.000.000
Cộng	48.268.607.610	48.268.607.610

c5 Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn

CUỐI KỲ

ĐẦU KỲ

- VP TCT	1.017.146.390	1.017.146.390
- TT An Thịnh	7.396.063.398	7.396.063.398
- XN Bao Bì	268.918.476	268.918.476
- XN Bao bì Giấy	1.117.750.789	1.117.750.789
- XN Bao bì An Khang	4.116.000.277	4.116.000.277
- TT Tân Đức	290.864.849	290.864.849
Cộng	14.206.744.179	14.206.744.179

c6 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

CUỐI KỲ

ĐẦU KỲ

- TT An Thịnh	596.578.555	596.578.555
- XN An Khang	7.194.548.698	7.194.548.698
- XN Bao Bì	4.864.355.536	4.864.355.536
- XN Bao bì Giấy	6.044.476.235	6.044.476.235
Cộng	18.699.959.024	18.699.959.024

Aut

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn (ii)	307.219.019.339	273.343.450.072
4. Phải thu khác	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
a. Ngắn hạn	5.044.338.502	5.837.611.365
* VPTCT	3.996.975.587	5.327.231.227
- Phải thu về cổ phần hóa (Tiền thù lao ban chỉ đạo và tổ giúp việc) (VPTCT)	1.378.646.190	1.378.646.190
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia (VPTCT)		1.124.360.000
- Tạm ứng (VPTCT)	812.898.194	251.666.000
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu (VPTCT)	1.585.194.520	2.498.632.877
- KPCĐ		695.993
- Phải thu khác (VPTCT)	220.236.683	73.230.167
* BB	324.647.305	142.399.871
- BHXH, BHYT, BHTN	6.721.730	3.360.863
- Tạm ứng	317.925.575	139.039.006
- Phải thu khác		2
* BBG	575.668.091	336.712.826
- Phải thu khác (BBG)	273.774.321	241.442.826
- Tạm ứng	301.893.770	95.270.000
* TĐ	15.500.000	10.000.000
- Ký quỹ, ký cược	5.000.000	5.000.000
- Tạm ứng	10.500.000	5.000.000
* AT	17.174.467	16.067.441
- Tạm ứng	3.000.000	
- Phải thu lãi do bán vật tư trả chậm Cty CP In Bao Bì An Phú	14.174.467	16.067.441
* AK - Chi nhánh	114.373.052	5.200.000
- Tạm ứng	114.373.052	5.200.000
b. Phải thu ngắn hạn chờ xử lý	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
- Thiếu trong kiểm kê chờ xử lý (AT)	28.437.819	28.437.819
Cộng	28.437.819	28.437.819
c. Dài hạn	98.850.000	98.850.000
- Ký quỹ, ký cược	98.850.000	98.850.000
- Phải thu khác		

5. Nợ khó đòi	Cuối kỳ		Đầu kỳ		
	Gía gốc	Giá trị có thể thu hồi	Gía gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn (Nợ khó đòi)	16.672.653.031	16.672.653.031	16.672.653.031	16.672.653.031	

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-	1.484.730.193	-
- Nguyên liệu, vật liệu	103.022.959.270	8.560.485.705	91.473.875.804	8.560.485.705
- Công cụ, dụng cụ	7.393.732.674	-	6.566.416.218	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (iii)	4.385.403.068	-	6.549.422.730	-
- Thành phẩm	48.830.520.309	9.542.894.764	36.619.088.313	9.542.894.764
- Hàng hoá	52.900.928.866	596.578.555	58.839.746.801	596.578.555
Cộng giá gốc hàng tồn kho	216.533.544.186	18.699.959.024	201.533.280.058	18.699.959.024
			CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
-Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ			18.699.959.024	18.699.959.024

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, Tổng công ty không phải thực hiện trích lập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho và sau khi bù đắp tổn thất theo quy định, số còn lại tính vào giá trị phần vốn nhà nước.

	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
7. Chi phí XD CB dở dang	90.435.455	90.435.455
Trong đó : (*) Chi phí xây dựng cơ bản bao gồm :	0	0
(*) Chi phí mua sắm TSCĐ bao gồm :	90.435.455	90.435.455
- VPTCT, BBG, BBN	90.435.455	90.435.455
Gói thầu "Máy in offset 7 màu UV" -BBG		
Gói thầu xe 2 tấn (BBN)		
Gói thầu máy nén sấy khí (BBN)		
Gói thầu dự án ERP	90.435.455	90.435.455

8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
I. NGUYÊN GIÁ					
1. Số dư đầu kỳ	285.740.842.406	847.218.776.310	72.937.145.548	20.313.301.913	1.226.210.066.177
2. Số tăng trong năm	-	39.600.000	-	760.139.728	799.739.728
- Mua mới	-	39.600.000	-	760.139.728	799.739.728
- Luân chuyển nội bộ	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác					-
- Luân chuyển nội bộ	0	0	0	0	0
4. Số dư cuối kỳ	285.740.842.406	847.258.376.310	72.937.145.548	21.073.441.641	1.227.009.805.905
II. GIÁ TRỊ ĐÃ HAO MÒN					0
1. Đầu kỳ	159.852.440.686	610.527.439.604	52.206.546.650	14.485.458.873	837.071.885.813
2. Tăng trong kỳ	3.303.721.740	11.688.697.706	837.855.987	466.989.833	16.297.265.266
- Trích khấu hao	3.303.721.740	11.688.697.706	837.855.987	466.989.833	16.297.265.266
- Chuyển từ TSVH qua TSHH	0	0	0		0
- Hao mòn TSCĐ QPL					0

- Luân chuyển nội bộ	0	0	0	0	0
3. Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Luân chuyển nội bộ	0	0	0	0	0
4. Số cuối kỳ	163.156.162.426	622.216.137.310	53.044.402.637	14.952.448.706	853.369.151.079
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI					0
1. Đầu kỳ	125.888.401.720	236.691.336.706	20.730.598.898	5.827.843.040	389.138.180.364
2. Cuối kỳ	122.584.679.980	225.042.239.000	19.892.742.911	6.120.992.935	373.640.654.826
					0

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

-Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

-Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý (iii)

45.469.894.546

(iii) Tổng công ty đang xin ý kiến ban chỉ đạo để thanh lý trong giai đoạn doanh nghiệp nhà nước

9. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm chế bản, VT	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. NGUYÊN GIÁ					
1. Số dư đầu kỳ	0	0	747.974.227	0	747.974.227
2. Số tăng trong năm	0	0	0	0	0
- Mua mới					0
- Tăng khác					0
- Luân chuyển nội bộ					0
3. Số giảm trong năm	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Luân chuyển nội bộ					0
4. Số dư cuối kỳ	0	0	747.974.227	0	747.974.227
II. GIÁ TRỊ ĐÃ HAO MÒN					0
1. Đầu kỳ	0	0	747.974.227	0	747.974.227
2. Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
- Trích khấu hao			0		0
- Tăng khác					0
- Luân chuyển nội bộ					0
3. Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Luân chuyển nội bộ					0
4. Số cuối kỳ	0	0	747.974.227	0	747.974.227
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI					0
1. Đầu kỳ	0	0	0	0	0
2. Cuối kỳ	0	0	0	0	0
					0

10. Tăng giảm bất động sản đầu tư

11a. Chi phí trả trước ngắn hạn

CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
247.568.485	479.087.569
247.568.485	479.087.569

Cộng

11b. Chi phí trả trước dài hạn	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
- Chi phí liên quan đến TSCĐ		
- Chi phí dài hạn khác	24.053.684.618	24.295.365.073
Trong đó:		
- Chi phí thuê QSDĐ Long An (VP TCT)	5.175.140.927	5.226.101.684
- Quyền SDD chuyển từ TK 2131 sang 2421 (VPTCT)	6.240.634.077	6.285.159.795
- Chi phí phân bổ CCDC VPTCT)	37.562.129	48.380.309
- Chi phí phân bổ CCDC (An Khang)	330.754.797	109.705.627
- Chi phí PB CCDC (An Thịnh)	120.964.925	161.289.584
- Chi phí phân bổ CCDC và QSDĐ CNTĐ (XNBBG)	5.435.009.383	5.635.971.081
- Chi phí phân bổ (TĐ)	124.782.525	134.943.308
- Chi phí phân bổ CCDC và QSDĐ CNTĐ (XNBBN)	6.588.835.855	6.693.813.685
Cộng	24.053.684.618	24.295.365.073

12. Vay và nợ thuê tài chính	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
12a. Vay ngắn hạn	182.769.120.913	150.142.411.969
12b. Vay dài hạn	13.930.650.079	13.930.650.079

13. Phải trả người bán	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
	Số có khả năng trả	Số có khả năng trả
	Giá trị	Giá trị
	nợ	nợ
13a. Phải trả người bán ngắn hạn	98.878.953.413	85.135.054.617
13b. Phải trả người bán dài hạn	0	0

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
14a. Thuế GTGT còn được khấu trừ	24.951.568.515	24.521.912.306
14b. Các khoản thuế còn phải thu nhà nước	4.176.782.295	4.192.403.617
- Thuế nhập khẩu	180.651	180.651
- Thuế TNCN	15.833.060	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2.174.599.556	2.206.053.938
- Các khoản thu khác	1.986.169.028	1.986.169.028
+ Chậm nộp	6.500.000	6.500.000
+ Nộp NS mặt bằng đất Tân tạo và Vũng Tàu	1.979.669.028	1.979.669.028
+ Nộp lợi nhuận sau thuế về NSNN		
Cộng	4.176.782.295	4.192.403.617

14c. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
- Thuế GTGT nội địa (AT)	-	132.000
- Thuế GTGT nội địa (CNTD-VP)	74.954.522	143.994.406
- Thuế GTGT nội địa (AK)	-	82.863.653
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.214.986.389	10.394.328.855
- Thuế thu nhập cá nhân	396.035.597	2.109.780.905
- Thuế TNCN (10% khác)	195.039.685	121.176.102
- Thuế nhập khẩu	0	
- Các khoản nộp khác	15.233.179.746	27.837.837.018
+ Chậm nộp	5.398.276.629	5.434.112.149
+ Nộp NS mặt bằng đất Tân tạo và Vũng Tàu	0	
+ Nộp lợi nhuận sau thuế về NSNN	9.834.903.117	22.403.724.869

Handwritten signature

- Các loại thuế khác

Cộng

23.114.195.940

40.690.112.939

15. Chi phí phải trả khác ngắn hạn

- Chi phí phải trả lãi vay ngân hàng

- Chi phí phải trả khác

Cộng

CUỐI KỲ

ĐẦU KỲ

0

223.757.842

14.808.435.806

18.076.520.563

14.808.435.806

18.300.278.405

16a. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Kinh phí công đoàn (VPTCT)

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (VPTCT)

- Các khoản phải trả phải nộp khác (VPTCT)

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (AK)

- Các khoản thù lao (VPTCT)

- Các khoản phải trả phải nộp khác (AK)

- Các khoản phải trả phải nộp khác (BBN)

- Các khoản phải trả phải nộp khác (AT)

- TS thừa chờ giải quyết (AT)

- Các khoản phải trả phải nộp khác (BBG)

- Các khoản phải trả phải nộp khác (TD)

Cộng

CUỐI KỲ

ĐẦU KỲ

495.314.052

549.752.381

542.752.381

1.041.989.611

894.498.393

380.000.000

380.000.000

783.651.522

1.068.491.339

54.170.000

54.170.000

38.542.625

22.475.098

34.126.677

44.332.018

44.332.018

20.393.000

32.230.706

1.829.273

1.829.273

3.444.101.159

3.040.779.208

16b. Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

Cộng

CUỐI KỲ

ĐẦU KỲ

1.098.093.000

1.103.093.000

1.098.093.000

1.103.093.000

17. Quỹ lương

Quỹ lương NQL

Quỹ lương NLD

Cộng

Q1.2025

Số dư đầu kỳ

2.354.141.017

47.127.552.826

49.481.693.843

Số trích CP trong kỳ

1.200.040.000

49.800.321.947

51.000.361.947

Số chi trong kỳ

1.895.195.805

69.637.701.537

71.532.897.342

Số dư cuối kỳ

1.658.985.212

27.290.173.236

28.949.158.448

17.1 Bảo hiểm xã hội trả thay lương (33413)

82.695.353

18. Quỹ khen thưởng phúc lợi (iv)

Trong đó : + Quỹ khen thưởng NLD

+ Quỹ khen thưởng BQLĐH

+ Quỹ phúc lợi (v)

TD (v) :

* Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ

* Quỹ phúc lợi

* Quỹ phúc lợi đầu tư

Cộng

CUỐI KỲ

ĐẦU KỲ

67.534.929.247

87.808.954.013

14.183.814.422

26.990.488.422

1.854.262.049

1.875.322.049

51.496.852.776

58.943.143.542

0

0

49.770.582.776

57.216.873.542

1.726.270.000

1.726.270.000

67.534.929.247

87.808.954.013

19. Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu	Nguồn vốn ĐTXDCB	Lợi nhuận chưa phân phối	Các quỹ khác (414, 417)	Cộng
--	----------------	------------------	--------------------------	-------------------------	------

SD đầu kỳ	845.250.000.000	0	0	71.404.387.172	916.654.387.172
-Tăng trong kỳ	0	0	31.186.167.994	0	31.186.167.994
+ Lợi nhuận sau thuế phát sinh trong kỳ			31.186.167.994		31.186.167.994
- Giảm trong kỳ	0	0	9.799.067.596	0	9.799.067.596
+ Nộp NSNN lợi nhuận sau thuế			9.799.067.596		9.799.067.596
Số dư cuối kỳ	845.250.000.000	0	21.387.100.398	71.404.387.172	938.041.487.570

b. Các quỹ của doanh nghiệp

CUỐI KỲ

ĐẦU KỲ

- Quỹ phát triển KHCN, trong đó

36.051.514.090

35.028.457.951

'+ Quỹ KHCN còn sử dụng (TK3561)

32.940.440.610

31.849.452.822

'+ Quỹ KHCN đã hình thành TSCĐ (TK3562)

3.111.073.480

3.179.005.129

- Quỹ dự phòng tài chính

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (vi)

Cộng

36.051.514.090

35.028.457.951

- Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: theo Nghị Định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính Phủ.

c. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác: không có

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 1 Năm 2025

Quý 1 Năm 2024

21- Tổng doanh thu bán hàng , DTTC, Thu nhập khác (trừ nội bộ)

346.903.342.234

345.958.392.121

22- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã 01)

337.244.971.525

339.063.873.576

Trong đó

+ Doanh thu bán hàng

52.196.798.176

56.806.679.170

+ Doanh thu bán thành phẩm , vật tư

283.831.378.813

281.114.142.904

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ

1.216.794.536

1.143.051.502

+Doanh thu nội bộ

23- Các khoản giảm trừ doanh thu

74.331.460

302.927.015

+ Hàng bán bị trả lại

74.331.460

302.927.015

+ Giảm giá hàng bán

0

0

+ Chiết khấu thương mại

0

0

24- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

337.170.640.065

338.760.946.561

25- Giá vốn hàng bán (Mã 11)

266.153.793.347

267.102.800.419

26 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã 21)

Quý 1 Năm 2025

Quý 1 Năm 2024

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

2.405.780.145

1.224.889.942

-Cho thuê TSCĐ

- Cổ tức, lợi nhuận được chia

2.454.253.000

1.684.535.500

- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

371.183.423

13.895.798

- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán

17.518.153

- Doanh thu hoạt động tài chính khác (vii)

0

15.758.610

Cộng

5.248.734.721

2.939.079.850

27- Chi phí tài chính (Mã 22)

Quý 1 Năm 2025

Quý 1 Năm 2024

- Lãi tiền vay

1.564.495.107

777.397.119

- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

750.404.026

77.083.795



	Cộng	2.314.899.133	854.480.914
28- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã 51)		Quý 1 Năm 2025	Quý 1 Năm 2024
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		7.214.986.390	8.841.961.153
29- Chi phí bán hàng		Quý 1 Năm 2025	Quý 1 Năm 2024
- Chi phí nguyên vật liệu		1.981.302.263	1.482.191.207
- Chi phí nhân công		4.680.261.636	3.620.106.624
- Chi phí CCDC		957.000.464	1.539.493.984
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		33.714.129	33.714.129
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		2.313.992.659	1.818.637.916
- Chi phí bảo hành		0	0
- Chi phí khác bằng tiền		5.375.523.351	3.760.128.044
Cộng		15.341.794.502	12.254.271.904
30- Chi phí quản lý doanh nghiệp		Quý 1 Năm 2025	Quý 1 Năm 2024
- Chi phí nguyên vật liệu		0	0
- Chi phí nhân công		17.963.025.945	11.876.522.143
- Chi phí CCDC		125.815.987	359.453.343
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		456.389.357	478.960.654
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		537.510.168	821.355.533
- Chi phí dự phòng		0	0
- Chi phí thuế, phí & lệ phí		749.485.347	466.443.655
- Chi phí khác bằng tiền		4.773.028.412	6.007.065.907
Cộng		24.605.255.216	20.009.801.235
31- Thu nhập khác		Quý 1 Năm 2025	Quý 1 Năm 2024
- Thu bán phế liệu		3.806.367.591	4.226.302.184
- Tiền giữ xe thu được tại 51-53ADV		0	-
- Tiền bồi thường thu được		634.000.000	-
- Các khoản khác		43.599.857	32.063.526
Cộng		4.483.967.448	4.258.365.710
32- Chi phí khác		Quý 1 Năm 2025	Quý 1 Năm 2024
- Các khoản khác		86.445.652	100.450.610
Cộng		86.445.652	100.450.610
33- Chi phí theo yếu tố		Quý 1 Năm 2025	Quý 1 Năm 2024
- Chi phí nguyên liệu vật liệu		178.320.741.271	213.481.487.428
- Chi phí nhân công		57.429.391.073	49.234.425.036
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		16.423.907.051	16.717.202.502
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		9.807.814.077	8.693.838.946
- Chi phí khác bằng tiền		15.274.205.366	12.358.588.337
Cộng		277.256.058.838	300.485.542.249

VII- Những thông tin khác

- Những thông tin khác.

CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	Quý 1 Năm 2025	Quý 1 Năm 2024
1. Bố trí cơ cấu TS và cơ cấu nguồn vốn			
1.1- Bố trí cơ cấu tài sản			

- Tài sản dài hạn/ tổng số tài sản (%)	%	44,28	45,58
- Tài sản ngắn hạn/ tổng số tài sản (%)	%	55,72	54,42
1.2- Bố trí cơ cấu nguồn vốn (**)			
- Nợ phải trả/ tổng nguồn vốn	%	33,55	40,30
- Nguồn vốn CSH/tổng nguồn vốn	%	66,45	59,70
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,66	1,35
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,86	1,52
2.3 Khả năng thanh toán nhanh (*)	lần	1,35	1,06
2.4 Khả năng thanh toán nợ dài hạn			
3. Tỷ suất lợi nhuận			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên DT	%	11,07	13,19
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên DT	%	8,99	10,64
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng TS	%	2,72	3,02
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng TS	%	2,21	2,44
3.3 Tỷ suất LN sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	3,32	4,08
4. Các khoản khác			
4.1. Vòng quay tổng TS	lần	0,25	0,23

TP. HCM ngày 10 tháng 05 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


T. Duyen


Linh
Nguyễn Lê Anh Tuấn



NGUYỄN NGỌC MINH THY

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÍ 1 NĂM 2025
TỔNG CÔNG TY LIKSIN GỒM CÁC ĐƠN VỊ NỘI BỘ

CHỈ TIÊU	mã số	Thuyết minh	Q1.2025	Bút toán điều chỉnh DT,GVNB	Q1.2025 sau điều chỉnh	Q1.2024 sau điều chỉnh
TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ THU NHẬP KHÁC (TRỪ NBỘ)			346.903.342.234		346.903.342.234	345.958.392.121
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI 25	450.406.204.426	113.161.232.901	337.244.971.525	339.063.873.576
Trong đó doanh thu hàng xuất khẩu			72.313.113.717		72.313.113.717	66.816.534.838
2. Các khoản giảm trừ	02		74.331.460		74.331.460	302.927.015
+ Chiết khấu thương mại			-		-	-
+ Giảm giá hàng bán			-		-	-
+ Giá trị hàng bán bị trả lại			74.331.460		74.331.460	302.927.015
3. Doanh thu thuần (01-02)	10		450.331.872.966		337.170.640.065	338.760.946.561
4. Giá vốn bán hàng	11	VI 27	377.878.218.277	111.724.424.930	266.153.793.347	267.102.800.419
5. Lợi tức gộp (10-11)	20		72.453.654.689		71.016.846.718	71.658.146.142
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI 26	5.248.734.721		5.248.734.721	2.939.079.850
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI 28	2.314.899.133		2.314.899.133	854.480.914
Trong đó lãi vay phải trả	23		1.564.495.107		1.564.495.107	777.397.119
8. Chi phí bán hàng	24		16.778.602.473	1.436.807.971	15.341.794.502	12.254.271.904
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		24.605.255.216		24.605.255.216	20.009.801.235
10. Lợi tức thuần từ hoạt động kinh doanh	30		34.003.632.588		34.003.632.588	41.478.671.939
{ 20-[(21-22) +(24+25)] }						

CHỈ TIÊU	mã số	Thuyết t minh	Q1.2025	Bút toán điều chỉnh DT,GVNB	Q1.2025 sau điều chỉnh	Q1.2024 sau điều chỉnh
11. Thu nhập khác	31		4.483.967.448		4.483.967.448	4.258.365.710
12. Chi phí khác	32		86.445.652		86.445.652	100.450.610
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40		4.397.521.796		4.397.521.796	4.157.915.100
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (30+40)	50		38.401.154.384		38.401.154.384	45.636.587.039
15. Lợi nhuận không chịu thuế TNDN			2.454.253.000		2.454.253.000	1.684.535.500
+ Cổ tức không chịu thuế			2.454.253.000		2.454.253.000	1.684.535.500
16. Chi phí loại trừ			128.030.566		128.030.566	257.754.227
+ Hội nghị khách hàng			-		-	-
+ Chi phí không hóa đơn			122.144.855		122.144.855	127.273.913
+ Lãi chậm nộp			324.137		324.137	49.200
+ Mua quà tặng			-		-	-
+ Liên quan bạn hàng			-		-	-
+ Xử lý công nợ			-		-	-
+ Khấu hao tài sản không sử dụng			-		-	124.607.274
+ Chi phí khác			5.561.574		5.561.574	5.823.840
17. Tổng lợi nhuận chịu thuế TNDN			36.074.931.950		36.074.931.950	44.209.805.766
18. Chi phí thuế TNDN			7.214.986.390		7.214.986.390	8.841.961.153
18.1. CP thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	7.214.986.390		7.214.986.390	8.841.961.153
19. Truy thuế TNDN các năm trước			-		-	-
20. Tổng thuế thu nhập phải nộp			7.214.986.390		7.214.986.390	8.841.961.153
20. Lợi nhuận sau thuế thu nhập (60=50-51-52)	60		31.186.167.994		31.186.167.994	36.794.625.886

Người lập biểu


T. Duyen

Kế toán trưởng


Nguyễn Lê Quý Dành

TPHCM, ngày 10 tháng 05 năm 2025

Tổng giám đốc




NGUYỄN NGỌC MINH THY